

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

Theo Quy định (EC) số 1907/2006
Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200
Quy định của Canada SOR/88-66

Ngày sửa đổi: 04/05/2015
Lý do sửa đổi: Chỉ xem lại

PHẦN 1: THÔNG TIN NHẬN DẠNG VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm: Thuốc thử Persulfate

Ứng dụng: Xác định Phốt-pho trong mẫu nước

Thông tin về Công ty (Hoa Kỳ):

Hanna Instruments, Inc.
584 Park East Dr, Woonsocket, Rhode Island, USA 02895

Thông tin liên hệ Dịch vụ kỹ thuật:

1-800-426-6287 (8:30 - 17:00 Giờ miền Đông)
+1-401-766-4260 (8:30 - 17:00 Giờ miền Đông)

Thông tin liên hệ khẩn cấp Hoa Kỳ:

1-800-424-9300 (Chemtrec 24 giờ)

Thông tin liên hệ khẩn cấp quốc tế:

+1-703-527-3887 (Chemtrec 24 giờ)

Địa chỉ E-mail:

tech@hannainst.com

PHẦN 2: NHẬN DẠNG NGUY HẠI

Tiếp xúc với chất dễ cháy có thể gây hỏa hoạn. Nguy hiểm nếu nuốt phải. Gây kích ứng với mắt, hệ hô hấp và da. Có thể gây nhạy cảm khi hít phải và tiếp xúc với da.

Theo Quy định (EC) số 1272/2008:

Phân loại: Chất rắn oxy hóa (Loại 3)
Độc cấp tính, Đường miệng (Loại 4)
Kích ứng mắt (Loại 2)
Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động, Phơi nhiễm một lần (Loại 3)
Kích ứng da (Loại 2)
Nhạy cảm với hô hấp (Loại 1)
Nhạy cảm với da (Loại 1)

Nguy hiểm

Từ tín hiệu:

Hình đồ:



Công bố nguy hại: H272: Có thể gây cháy dữ dội hơn; chất oxy hóa.
H302: Nguy hiểm nếu nuốt phải.
H315: Gây kích ứng da.
H317: Có thể gây phản ứng dị ứng trên da.
H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H334: Có thể gây dị ứng hoặc triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H335: Có thể gây kích ứng hô hấp.

Công bố phòng ngừa:

P210: Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/bề mặt nóng. — Không hút thuốc.
P220: Giữ/Bảo quản tránh xa quần áo/vật liệu dễ cháy.
P261: Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.
P280: Đeo găng tay bảo vệ.
P302+P352: NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa sạch bằng nhiều xà phòng và nước.
P304+P340: NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và để người đó nghỉ ngơi nơi thoải mái để hít thở. P305+P351+P338: NẾU TIẾP XÚC VỚI MẮT: Rửa mắt cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính sát trùng, nếu có và để tháo. Tiếp tục rửa mắt.
P342+P311: Nếu có các triệu chứng về hô hấp: Liên hệ TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

Theo Chỉ thị 67/548/EEC và 1999/45/EC:

Biểu tượng:

O: Oxy hóa
Xn: Có hại

Các cụm từ R (nguy cơ):

8-22-36/37/38-42/43: Tiếp xúc với chất dễ cháy có thể gây hỏa hoạn. Nguy hiểm nếu nuốt phải. Gây kích ứng với mắt, hệ hô hấp và da. Có thể gây nhạy cảm khi hít phải và tiếp xúc với da.

Các cụm từ S (an toàn):

22-24-26-37: Không được hít vào bụi. Tránh tiếp xúc với da. Trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa ngay lập tức bằng nhiều nước và hỏi ý kiến bác sỹ. Đeo găng tay phù hợp.

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

Theo Quy định (EC) số 1907/2006
Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200
Quy định của Canada SOR/88-66

PHẦN 3: THÔNG TIN CẤU TẠO VÀ THÀNH PHẦN

Thành phần:	Số EC:	Số CAS:	Xếp loại nguy hại:	Cụm từ:	Nồng độ:
Kali persulfate	231-781-8	7727-21-1	Chất rắn Oxy hóa 3	H272, H302, H319,	-
			Độc cấp tính 4 Kích ứng mắt 2 Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động, Phơi nhiễm một lần 3	H335, H315, H334, H317 R: 8-22-36/37/38-42/43	
			Kích ứng da 2 Nhạy cảm với hô hấp 1		
			Nhạy cảm với da 1 O, Xn, Xi		

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Sau khi hít phải:	Đưa đến nơi có không khí thoáng mát.
Sau khi tiếp xúc với da:	Rửa sạch vùng da bị ảnh hưởng bằng nhiều nước. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc.
Sau khi tiếp xúc với mắt:	Rửa sạch mắt bằng nhiều nước. Gọi chuyên gia về mắt.
Sau khi nuốt:	Uống nhiều nước, kích thích gây nôn. Chăm sóc y tế.
Thông tin chung:	Cởi bỏ quần áo nhiễm độc và ướt ngay lập tức và xử lý một cách an toàn.

PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy thích hợp:	Phun nước, CO2, Hóa chất khô, Bọt chữa cháy thích hợp.
Rủi ro đặc biệt:	Kích thích cháy (oxy hóa). Tránh xa các vật liệu dễ cháy và các nguồn gây cháy và nguồn nhiệt. Sinh ra các loại khí hoặc hơi cháy trong trường hợp xảy ra cháy. Chất có thể sinh ra trong trường hợp xảy ra cháy: Các oxit lưu huỳnh
Thiết bị bảo hộ đặc biệt:	Không ở trong khu vực nguy hiểm mà không có quần áo bảo hộ hóa học thích hợp và thiết bị thở độc lập.
Thông tin bổ sung:	Bản thân chất là chất không bắt cháy.

PHẦN 6: CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ TAI NẠN

Phòng ngừa cá nhân:	Tránh tạo ra bụi. Không được hít vào bụi. Tránh tiếp xúc với chất. Đảm bảo cung cấp không khí trong lành trong các phòng kín.
Phòng ngừa về môi trường:	Không xả vào cống/nước bề mặt/nước ngầm.
Chú ý bổ sung:	Thấm hút khô. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng và xử lý theo quy định của địa phương.

PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Xử lý:	Bảo quản:
Tránh tạo ra bụi. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp.	Bảo quản xa các vật liệu dễ cháy và các nguồn gây cháy và nguồn nhiệt. Bảo vệ tránh độ ẩm. Chỉ người có thẩm quyền mới được sử dụng.

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

Theo Quy định (EC) số 1907/2006
Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200
Quy định của Canada SOR/88-66

PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO HỘ CÁ NHÂN

<i>Loại</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Xuất xứ</i>	<i>Loại</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Xuất xứ</i>
Kali Persulfate					
TWA (8 giờ)	0,1 mg persulfate/m ³	Canada (Ontario)	TWA (8 giờ)	0,1 mg/m ³	Ba Lan
TWA (8 giờ)	0,1 mg/m ³	Tây Ban Nha	TWA (8 giờ)	1 mg/m ³	VQ Anh

Kỹ thuật:

Duy trì công tác vệ sinh công nghiệp chung.

Thiết bị bảo hộ cá nhân:

Nếu thích hợp với số lượng xử lý.

Bảo hộ hô hấp:

Bắt buộc khi có bụi.

Găng tay bảo hộ:

Cao su hoặc nhựa

Bảo hộ mắt:

Kính hoặc mặt nạ

Vệ sinh công nghiệp:

Thay bộ quần áo bị nhiễm độc. Rửa tay sau khi làm việc với chất.

PHẦN 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ/HÓA HỌC

Dạng:	Bột trắng	Mùi:	Không mùi	Mật độ tại 20°C:	2,48 g/cm ³
Điểm nóng chảy:	NA	Điểm sôi:	NA	Khả năng hòa tan:	47 g/L (20 °C)
pH tại 20°C:	4,0 – 5,0 @ 50 g/L	Giới hạn nổ:	NA	Điểm bắt cháy:	NA
Phân giải nhiệt:	100 °C				

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Các điều kiện cần tránh:

Nhiệt

Polyme hóa nguy hiểm:

Sẽ không xảy ra.

Thông tin bổ sung:

Kích thích cháy; chất oxy hóa mạnh.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:

Trường hợp xảy ra cháy: Xem phần 5.

Các chất cần tránh:

Các chất dễ cháy, chất khử, peroxit, nước, bazơ, kiềm mạnh, axit, kim loại và kim loại nặng, các hợp chất bạc

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

Theo Quy định (EC) số 1907/2006
Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200
Quy định của Canada SOR/88-66

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính của sản phẩm

Tác động tiềm tàng đến sức khỏe:

Hít phải:	Kích ứng đường hô hấp. Có thể gây nhạy cảm. Kích ứng nhẹ. Có thể gây
Tiếp xúc với da:	nhạy cảm.
Tiếp xúc với mắt:	Kích ứng.
Nuốt phải:	Nguy cơ kích ứng niêm mạc, ho, khó thở.
Thông tin bổ sung:	Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác. Luôn sử dụng sản phẩm cẩn thận khi xử lý các hóa chất.

Độc tính thành phần

Độc cấp tính:

Độc mạn tính:

Không có thông tin

Kali Persulfate

LD50: Đường miệng - Chuột thí nghiệm - 802 mg/kg

Thông tin bổ sung:

Không có thông tin

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI

Tác động sinh học: hình thành sản phẩm phân hủy độc hại sau khi phân ứng với nước. Tác động nguy hiểm đến các sinh vật dưới nước.

Độc tính đối với cá: Cá bảy màu LC50: 100 mg/L / 96 giờ.

Độc tính đối với bộ nước: Daphnia magna EC0: 180 mg/L / 24 giờ; Daphnia magna EC50: 357 mg/L / 24 h.

Độc tính đối với vi khuẩn: Ps. putida EC50: 36 mg/L.

Thông tin bổ sung: Không được đổ vào nguồn nước, nước thải hoặc đất!

PHẦN 13: LƯU Ý VỀ XỬ LÝ

Xử lý chất thải: Các cặn hóa chất thường được phân loại là chất thải đặc biệt và do đó được bao gồm trong các quy định của địa phương. Liên hệ với chính quyền địa phương hoặc các công ty xử lý để được tư vấn. Xử lý bao bì bị nhiễm độc như xử lý chất.

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	Đường bộ (ADR/RID):	Đường biển (IMDG):	Đường hàng không (ICAO/IATA):
Số UN:	1492	1492	1492
Tên hàng hóa vận chuyên:	Kali persulphate	Kali persulphate	Kali persulphate
Loại (Tính chất nguy hiểm phụ):	5.1	5.1	5.1
Nhóm đóng gói:	III	III	III
Ô nhiễm môi trường biển:		Không	

PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Tuân theo Quy định châu Âu (EC) số 1907/2006 và số 1272/2008.

Tuân theo Chỉ thị của Hội đồng châu Âu 67/548/EEC và 1999/45/EC.

Tuân theo Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200.

Tuân theo Quy định của Canada SOR/88-66.

Tất cả các chất hóa học trong sản phẩm này đều được liệt kê trong Danh mục TSCA.

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

Theo Quy định (EC) số 1907/2006
Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200
Quy định của Canada SOR/88-66

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Diễn giải các cụm từ trong Phần 3

R8: Tiếp xúc với chất dễ cháy có thể gây hỏa hoạn.
R22: Nguy hiểm nếu nuốt phải.
R36/37/38: Gây kích ứng với mắt, hệ hô hấp và da.
R42/43: Có thể gây nhạy cảm khi hít phải và tiếp xúc với da.
H272: Có thể gây cháy dữ dội hơn; chất oxy hóa.
H302: Nguy hiểm nếu nuốt phải.
H315: Gây kích ứng da.
H317: Có thể gây phản ứng dị ứng trên da.
H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H334: Có thể gây dị ứng hoặc triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H335: Có thể gây kích ứng hô hấp.

Thông tin sửa đổi

Ngày sửa đổi:	04/05/2015
Thay thế phiên bản:	21/05/2012
Lý do sửa đổi:	Chỉ xem lại
Chú giải	NA: Không áp dụng ND: Không xác định

**THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY DỰA TRÊN NHỮNG KIẾN THỨC HIỆN TẠI CỦA CHÚNG TÔI.
CÁC THÔNG TIN MÔ TẢ SẢN PHẨM VỀ NHỮNG BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA AN TOÀN THÍCH
HỢP. VÀ KHÔNG NHẪM ĐẢM BẢO CÁC TÍNH CHẤT CỦA SẢN PHẨM.**